



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang |
|---|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01-02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                          | 03-04 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                               | 05-08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH               | 09    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ                         | 10-11 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH                  | 12-35 |

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

**1. Thông tin chung về Công ty:**

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:**

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng-trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**Tên tiếng Anh:** Huu Lien Asia Corporation.

**Tên viết tắt:** HLA CORP.

**Trụ sở chính:** KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:**

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Họ và tên             | Chức vụ    |
| Ông Trần Xảo Cơ       | Chủ tịch   |
| Ông Trần Tuấn Nghiệp  | Thành viên |
| Ông Phan Văn Dũng     | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Hiệp    | Thành viên |
| Bà Lê Thị Hương Giang | Thành viên |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017

**Ban Kiểm soát**

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| Ông Khuru Kim Hòa       | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Lê Anh Hải          | Thành viên           |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Ông Trần Tuấn Nghiệp     | Tổng Giám đốc                          |
| Ông Bùi Quang Hiệp       | Giám đốc điều hành                     |
| Ông Trần Tuấn Minh       | Giám đốc sản xuất                      |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Loan | Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Trần Tuấn Nghiệp | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

**5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN XẢO CƠ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0317108/AISC-DNS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 12 năm 2017, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc báo cáo về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2017, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.268.985.338.716 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.493.819.539.157 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017 và lỗ lũy kế đến ngày 30/9/2017 lần lượt là 298.396.170.694 VND và 1.758.089.231.330 VND. Các điều kiện này dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Các báo cáo tài chính kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện nêu trên.

Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề trên được trình bày tại Thuyết minh số VII.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Kế hoạch này cho thấy Công ty vẫn còn gặp nhiều khó khăn đối với việc thanh toán trong điều kiện kinh doanh bình thường. Khả năng tiếp tục hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn tài chính từ các cổ đông lớn, sự hỗ trợ của các khách hàng, các tổ chức tín dụng, các cá nhân có liên quan và những thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Tp. HCM, ngày 06 tháng 12 năm 2017



**PHẠM VĂN VINH**

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LÊ HÙNG DŨNG**

Số GCNĐKHNKT: 3174-2015-05-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2017</b>      | <b>01/10/2016</b>      |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>97.824.024.595</b> | <b>231.785.089.225</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>3.163.356.415</b>  | <b>1.241.209.216</b>   |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 3.163.356.415         | 1.241.209.216          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>3.820.400</b>      | <b>4.160.560</b>       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | 9.095.000             | 9.095.000              |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | (5.274.600)           | (4.934.440)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>80.947.334.504</b> | <b>213.281.660.311</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.2                | 577.963.040.832       | 580.869.378.921        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.3a               | 267.190.974           | 124.108.379            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.4a               | 47.947.042.463        | 51.395.563.287         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          |                    | (545.229.939.765)     | (419.107.390.276)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.6</b>         | <b>7.654.710.306</b>  | <b>12.809.991.093</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 8.616.150.222         | 14.393.292.678         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (961.439.916)         | (1.583.301.585)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>6.054.802.970</b>  | <b>4.448.068.045</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.11               | 232.868.763           | 90.840.782             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 5.821.934.207         | 4.357.227.263          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          |                    | -                     | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                     | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2017              | 01/10/2016             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>225.531.516.441</b> | <b>252.690.536.938</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>27.170.500.000</b>  | <b>27.177.350.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        | V.3b        | 31.725.256.250         | 31.725.256.250         |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 13.000.000             | 19.850.000             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | (4.567.756.250)        | (4.567.756.250)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>144.432.055.934</b> | <b>161.242.248.102</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 58.026.766.865         | 72.369.250.505         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 222.164.167.748        | 222.113.203.248        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (164.137.400.883)      | (149.743.952.743)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 86.405.289.069         | 88.872.997.597         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 112.787.062.023        | 112.668.462.023        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (26.381.772.954)       | (23.795.464.426)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>27.948.738.045</b>  | <b>27.963.372.815</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.7         | 27.948.738.045         | 27.963.372.815         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.10</b> | <b>13.420.000.000</b>  | <b>13.420.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 13.420.000.000         | 13.420.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>12.560.222.462</b>  | <b>22.887.566.021</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 12.560.222.462         | 22.887.566.021         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>323.355.541.036</b> | <b>484.475.626.163</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2017                | 01/10/2016               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>1.592.340.879.752</b> | <b>1.455.064.794.185</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1.591.643.563.752</b> | <b>1.451.658.054.579</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 343.916.284.042          | 339.485.277.131          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 12.141.310.556           | 10.634.298.390           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 37.180.092.889           | 39.786.316.313           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                        | 218.269.000              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 450.313.619.278          | 321.634.243.769          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 53.995.946.509           | 31.612.243.745           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 694.023.273.478          | 708.214.369.231          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 73.037.000               | 73.037.000               |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>697.316.000</b>       | <b>3.406.739.606</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16        | 197.316.000              | 197.316.000              |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17        | 500.000.000              | 3.209.423.606            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/9/2017                  | 01/10/2016               |
|--|------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(1.268.985.338.716)</b> | <b>(970.589.168.022)</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>(1.268.985.338.716)</b> | <b>(970.589.168.022)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 344.592.930.000            | 344.592.930.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 344.592.930.000            | 344.592.930.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                          | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 140.887.786.000            | 140.887.786.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                          | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                          | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (163.000.000)              | (163.000.000)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                          | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                          | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 3.786.176.614              | 3.786.176.614            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                          | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                          | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | (1.758.089.231.330)        | (1.459.693.060.636)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.459.693.060.636)        | (1.043.721.850.237)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (298.396.170.694)          | (415.971.210.399)        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                          | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                   | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                          | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                          | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>323.355.541.036</b>     | <b>484.475.626.163</b>   |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Nghiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay (Từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017) | Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016) |
|--|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 16.794.260.358                             | 45.607.161.134                               |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -  | -  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    |             | 16.794.260.358                             | 45.607.161.134                               |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 19.473.532.743                             | 71.111.314.531                               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | (2.679.272.385)                            | (25.504.153.397)                             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 2.228.441                                  | 1.964.353.360                                |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 135.934.405.465                            | 103.278.297.187                              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 136.045.827.284                            | 95.843.003.312                               |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.5        | 305.392.672                                | 283.947.121                                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.5        | 140.192.950.281                            | 265.472.988.151                              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | (279.109.792.362)                          | (392.575.032.496)                            |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | -  | 100.039.739                                  |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.6        | 19.286.378.332                             | 23.496.217.642                               |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (19.286.378.332)                           | (23.396.177.903)                             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | (298.396.170.694)                          | (415.971.210.399)                            |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    |             | -  | -  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | -  | -  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | (298.396.170.694)                          | (415.971.210.399)                            |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.7        | (8.663)                                    | (12.077)                                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu   | 71    | VI.8        | (8.663)                                    | (12.077)                                     |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc


  
 Trần Tuấn Nghiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh      | Năm nay (Từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017) | Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016) |
|---|-----------|------------------|--|--|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                  |  |  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |                  | (298.396.170.694)                          | (415.971.210.399)                            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản :   |           |                  |  |  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8,9            | 16.979.756.668                             | 15.459.497.159                               |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | MS122, V.2,3,4,6 | 125.501.027.980                            | 249.288.098.522                              |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |                  | 7.194.247.559                              | (305.084.293)                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |                  | (2.227.584)                                | (51.376.624)                                 |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4             | 136.045.827.284                            | 95.843.003.312                               |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |                  | -  | -  |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08        |                  | (12.677.538.787)                           | (55.737.072.323)                             |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |                  | 4.753.919.374                              | (34.045.852.687)                             |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |                  | 5.777.142.456                              | 9.298.530.518                                |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |                  | 12.057.698.071                             | 67.996.895.487                               |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |                  | 10.185.315.578                             | 11.552.118.408                               |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |                  | -  | -  |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |                  | -  | -  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |                  | -  | -  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |                  | -  | -  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |                  | -  | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |                  | <b>20.096.536.692</b>                      | <b>(935.380.597)</b>                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                  |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |                  | (154.929.730)                              | (247.943.636)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |                  | -  | 46.723.055                                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |                  | -  | -  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |                  | -  | -  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                  | -  | -  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                  | -  | -  |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |                  | 2.227.584                                  | 4.653.569                                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |                  | <b>(152.702.146)</b>                       | <b>(196.567.012)</b>                         |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay (Từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017) | Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -  | -  |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -  | -  |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 500.000.000                                | -  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (18.522.437.871)                           | (11.068.471.519)                             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        |             | -  | -  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -  | -  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(18.022.437.871)</b>                    | <b>(11.068.471.519)</b>                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                  | <b>50</b> |             | <b>1.921.396.675</b>                       | <b>(12.200.419.128)</b>                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>1.241.209.216</b>                       | <b>13.442.093.216</b>                        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 750.524                                    | (464.872)                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> |             | <b>3.163.356.415</b>                       | <b>1.241.209.216</b>                         |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Nghiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 08/01/2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

Cổ phiếu Công ty đã hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo Quyết định số 02/SGDHCM-NY ngày 05/01/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 135/QĐ-SGDHN ngày 12/3/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Huu Lien Asia Corporation. Tên viết tắt: HLA CORP.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 30 tháng 09.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 9 năm 2017: 27 nhân viên (tổng số nhân viên đến 30/9/2016: 35 người).****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách công ty liên kết và liên doanh**

| Tên Công ty                   | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------|---|---------------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên | R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùi Bằng Đoàn, quận 7, Tp. HCM | Sản xuất            | 30,99%       | 30,99%                 |

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc vào ngày 30/9 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                       |                                   |
|-----------------------|-----------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 50 năm                       |
| Máy móc thiết bị      | 05 - 15 năm                       |
| Phương tiện vận tải   | 05 - 10 năm                       |
| Thiết bị quản lý      | 04 - 10 năm                       |
| Tài sản cố định khác  | 05 - 25 năm                       |
| Quyền sử dụng đất     | 38 - 50 năm (theo thời gian thuê) |
| Phần mềm              | 04 - 15 năm                       |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thường thanh toán trước thời hạn).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 30/9/2017              |                          | 01/10/2016             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Tiền                   |                          |                        |                          |
| Tiền   | 3.163.356.415          |                          | 1.241.209.216          |                          |
| Tiền mặt   | 294.576.513            |                          | 498.264.387            |                          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                          | 2.868.779.902          |                          | 742.944.829            |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.163.356.415</b>   |                          | <b>1.241.209.216</b>   |                          |
| 2. Phải thu của khách hàng                               | 30/9/2017              |                          | 01/10/2016             |                          |
|  | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
| a. Ngắn hạn  | 577.963.040.832        | (544.089.939.765)        | 580.869.378.921        | (417.967.390.276)        |
| Khách hàng trong nước                                    | 577.057.151.535        | (543.310.518.121)        | 579.963.489.624        | (417.154.735.321)        |
| Công ty TNHH MTV thép Hữu Liên                           | 103.014.869.944        | (74.298.514.440)         | 104.838.679.950        | (50.042.087.440)         |
| Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long                          | 79.864.660.626         | (79.864.660.626)         | 79.864.660.626         | (79.864.660.626)         |
| Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến                         | 37.725.248.164         | (37.725.248.164)         | 37.725.248.164         | (26.407.673.715)         |
| Công ty CP XD & Kết cấu thép Trường Phú - CN. Bình Dương | 9.997.303.146          | (9.997.303.146)          | 9.997.303.146          | (4.998.651.573)          |
| Công ty TNHH Thép Việt Nga                               | 17.135.027.236         | (17.123.271.976)         | 17.135.027.236         | (16.994.695.014)         |
| Cty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến                              | 59.325.140.746         | (59.325.140.746)         | 59.325.140.746         | (59.325.140.746)         |
| Các khách hàng khác                                      | 269.994.901.673        | (264.976.379.023)        | 271.077.429.756        | (179.521.826.207)        |
| Khách hàng nước ngoài                                    | 905.889.297            | (779.421.644)            | 905.889.297            | (812.654.955)            |
| New-Sunny International Trading Co                       | 871.771.747            | (779.421.644)            | 871.771.747            | (783.337.921)            |
| Các khách hàng khác                                      | 34.117.550             | (31.287.318)             | 34.117.550             | (29.317.034)             |
| <b>Cộng</b>  | <b>577.963.040.832</b> | <b>(544.089.939.765)</b> | <b>580.869.378.921</b> | <b>(417.967.390.276)</b> |
| b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan          |                        |                          |                        |                          |
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên                           | 103.014.869.944        | (74.298.514.440)         | 104.838.679.950        | (50.042.087.440)         |
| Công ty CP Minh Hữu Liên                                 | -                      | -                        | 167.255.609            | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>103.014.869.944</b> | <b>(74.298.514.440)</b>  | <b>105.005.935.559</b> | <b>(50.042.087.440)</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 3. Trả trước cho người bán  | 30/9/2017             |                        | 01/10/2016            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>267.190.974</b>    | <b>-</b>               | <b>124.108.379</b>    | <b>-</b>               |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>  | <b>267.190.974</b>    | <b>-</b>               | <b>124.108.379</b>    | <b>-</b>               |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>   | 264.464.124           | -                      | 24.015.574            | -                      |
| <i>Nhà cung cấp khác</i>  | 2.726.850             | -                      | 100.092.805           | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>31.725.256.250</b> | <b>(4.567.756.250)</b> | <b>31.725.256.250</b> | <b>(4.567.756.250)</b> |
| <b>Nhà CC trong nước</b>  | <b>31.725.256.250</b> | <b>(4.567.756.250)</b> | <b>31.725.256.250</b> | <b>(4.567.756.250)</b> |
| - <i>Công ty CP Renatus</i>   | 200.000.000           | (200.000.000)          | 200.000.000           | (200.000.000)          |
| - Trả trước về việc nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh   |                       |                        |                       |                        |
| + Ông Trần Xảo Cơ   | 14.186.500.000        | -                      | 14.186.500.000        | -                      |
| + Ông Trần Tuấn Nghiệp  | 12.971.000.000        | -                      | 12.971.000.000        | -                      |
| - Trả trước về việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên   |                       |                        |                       |                        |
| + <i>Công ty CP KTS Lại Thế Duy và Cộng sự</i>  | 4.367.756.250         | (4.367.756.250)        | 4.367.756.250         | (4.367.756.250)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>31.992.447.224</b> | <b>(4.567.756.250)</b> | <b>31.849.364.629</b> | <b>(4.567.756.250)</b> |
| <b>c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>  |                       |                        |                       |                        |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>   | 264.464.124           | -                      | 24.015.574            | -                      |
| <i>Ông Trần Xảo Cơ</i>  | 14.186.500.000        | -                      | 14.186.500.000        | -                      |
| <i>Ông Trần Tuấn Nghiệp</i>   | 12.971.000.000        | -                      | 12.971.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.421.964.124</b> | <b>-</b>               | <b>27.181.515.574</b> | <b>-</b>               |
| <b>4. Phải thu khác</b>   | <b>30/9/2017</b>      |                        | <b>01/10/2016</b>     |                        |
|   | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>        |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>47.947.042.463</b> | <b>(1.140.000.000)</b> | <b>51.395.563.287</b> | <b>(1.140.000.000)</b> |
| - Tạm ứng nhân viên   |                       | -                      |                       | -                      |
| + Ông Trần Tuấn Nghiệp  | 11.693.465.887        | -                      | 12.521.563.287        | -                      |
| + Các cá nhân khác  | 322.800.000           | -                      | 336.500.000           | -                      |
| - Phải thu Bà Vũ Thị Hồng   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Các liên quan đến khoản đặt cọc tiền thuê mặt bằng</i>   | 1.140.000.000         | (1.140.000.000)        | 1.140.000.000         | (1.140.000.000)        |
| - Khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào (chưa kê khai) liên quan đến khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp từ các tờ khai nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất hàng xuất khẩu, nhưng không thực xuất khẩu | 34.790.776.576        | -                      | 37.397.500.000        | -                      |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>13.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>19.850.000</b>     | <b>-</b>               |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn   | 13.000.000            | -                      | 19.850.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>47.960.042.463</b> | <b>(1.140.000.000)</b> | <b>51.415.413.287</b> | <b>(1.140.000.000)</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

|                        |                       |          |                       |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| - Tạm ứng nhân viên    | -                     | -        | -                     | -        |
| + Ông Trần Tuấn Nghiệp | 11.693.465.887        | -        | 12.521.563.287        | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>11.693.465.887</b> | <b>-</b> | <b>12.521.563.287</b> | <b>-</b> |

**5. Nợ xấu**

|  | 30/9/2017              |                        | 01/10/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm</b> | <b>1.806.163.757</b>   | <b>-</b>               | <b>90.367.645</b>      | <b>-</b>               |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>                                  | 1.738.936.839          | -                      | -                      | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 67.226.918             | -                      | 90.367.645             | -                      |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm.</b>             | <b>37.403.095.807</b>  | <b>-</b>               | <b>90.788.526.723</b>  | <b>-</b>               |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>                                  | 37.140.664.267         | -                      | 22.395.544.407         | -                      |
| <i>Công ty CP XD và KC thép Trường Phú - CN Bình Dương</i>             | -                      | -                      | 9.997.303.146          | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 262.431.540            | -                      | 58.395.679.170         | -                      |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm</b>              | <b>42.433.310.036</b>  | <b>-</b>               | <b>299.973.276.565</b> | <b>-</b>               |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>                                  | 27.265.532.997         | -                      | 55.491.878.909         | -                      |
| <i>Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến</i>                                | -                      | -                      | 37.725.248.164         | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Việt Nga</i>                                  | 39.184.200             | -                      | 402.467.072            | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 15.128.592.839         | -                      | 206.353.682.420        | -                      |
| <b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm</b>                | <b>496.283.225.709</b> | <b>-</b>               | <b>163.704.723.024</b> | <b>-</b>               |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên</i>                                  | 36.120.628.156         | -                      | -                      | -                      |
| <i>Công ty TNHH SX TM DV Quảng Tiến</i>                                | 37.725.248.164         | -                      | -                      | -                      |
| <i>Công ty CP XD và KC thép Trường Phú - CN Bình Dương</i>             | 9.997.303.146          | -                      | -                      | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Việt Nga</i>                                  | 17.095.843.036         | -                      | 16.693.375.964         | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Thép Hưng Long</i>                                 | 79.864.660.626         | -                      | 79.864.660.626         | -                      |
| <i>Cty TNHH MTV Thép Vĩnh Tiến</i>                                     | 59.325.140.746         | -                      | 59.325.140.746         | -                      |
| <i>Bà Vũ Thị Hồng Cúc</i>  | 1.140.000.000          | -                      | 1.140.000.000          | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>  | 255.014.401.835        | -                      | 6.681.545.688          | -                      |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                        |          |                        |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| Các khoản trả trước cho người bán quá hạn trên 3 năm  | 4.567.756.250          | -        | 4.567.756.250          | -        |
| <i>Công ty CP Kiến Trúc Sư Lại Thế Duy và cộng sự</i> | 4.367.756.250          | -        | 4.367.756.250          | -        |
| <i>Công ty CP Renatus</i>                             | 200.000.000            | -        | 200.000.000            | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>582.493.551.559</b> | <b>-</b> | <b>559.124.650.207</b> | <b>-</b> |

| 6. Hàng tồn kho         | 30/9/2017            |                      | 01/10/2016            |                        |
|-------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng               |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 2.535.392.279        | (243.365.582)        | 6.799.350.790         | (998.620.632)          |
| - Công cụ, dụng cụ      | 3.442.817.905        | (516.422.687)        | 3.454.458.980         | -                      |
| - Thành phẩm            | 2.637.940.038        | (201.651.647)        | 4.139.482.908         | (584.680.953)          |
|                         |                      | -                    |                       | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>8.616.150.222</b> | <b>(961.439.916)</b> | <b>14.393.292.678</b> | <b>(1.583.301.585)</b> |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

| 7. Tài sản dở dang dài hạn                       | 30/9/2017             |          | 01/10/2016            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 27.948.738.045        | -        | 27.963.372.815        | -        |
| - Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên | 27.948.738.045        | -        | 27.948.738.045        | -        |
| - Chi phí khác                                   | -                     | -        | 14.634.770            | -        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>27.948.738.045</b> | <b>-</b> | <b>27.963.372.815</b> | <b>-</b> |

Các chi phí liên quan đến việc thực hiện dự án khu phức hợp cao ốc Hữu Liên tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngừng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản và Công ty đã gửi công văn số 0104-2014 ngày 04/4/2014 đến UBND Quận Bình Tân xin tạm ngừng dự án nêu trên. Đến thời điểm 30/9/2017, Công ty vẫn chưa có kế hoạch tái khởi động dự án này.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem chi tiết trang 34.

9. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm (01/10/2016)    | 111.144.145.330   | 1.524.316.693     | 112.668.462.023 |
| <i>Mua mới trong năm</i>      | -                 | 118.600.000       | 118.600.000     |
| Số dư cuối năm (30/9/2017)    | 111.144.145.330   | 1.642.916.693     | 112.787.062.023 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | 23.216.185.646    | 579.278.780       | 23.795.464.426  |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 2.482.051.860     | 104.256.668       | 2.586.308.528   |
| Số dư cuối năm                | 25.698.237.506    | 683.535.448       | 26.381.772.954  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                   |                 |
| Số dư đầu năm                 | 87.927.959.684    | 945.037.913       | 88.872.997.597  |
| Số dư cuối năm                | 85.445.907.824    | 959.381.245       | 86.405.289.069  |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: đến năm 2049, và đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

| 10. Đầu tư tài chính dài hạn      |  | 30/9/2017             | 01/10/2016            |
|-----------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào công ty liên kết (*) |  | 13.420.000.000        | 13.420.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       |  | <b>13.420.000.000</b> | <b>13.420.000.000</b> |

  

| (*) Bao gồm:               | Số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | ngày 30/9/2017 |
|----------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Minh Hữu Liên | 1.682.868  | 30,99%       | 13.420.000.000 | -              |

Trong năm tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức được chia bằng cổ phiếu với số lượng là 152.988 cổ phiếu.

| 11. Chi phí trả trước                  |  | 30/9/2017             | 01/10/2016            |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>      |  | <b>232.868.763</b>    | <b>90.840.782</b>     |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ |  |                       | 15.529.166            |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước           |  | 1.165.500             | 1.197.000             |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ         |  | 50.951.176            | 57.423.902            |
| - Chi phí khác chờ phân bổ             |  | 180.752.087           | 16.690.714            |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>       |  | <b>12.560.222.462</b> | <b>22.887.566.021</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ             |  | 144.005.548           | 610.778.971           |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ         |  | 12.329.644.896        | 22.041.075.611        |
| - Chi phí chờ phân bổ khác             |  | 86.572.018            | 235.711.439           |
| <b>Cộng</b>                            |  | <b>12.793.091.225</b> | <b>22.978.406.803</b> |

| 12. Phải trả người bán                            | 30/9/2017              |                           | 01/10/2016             |                           |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ (*) |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                | <b>343.916.284.042</b> | <b>343.916.284.042</b>    | <b>339.485.277.131</b> | <b>339.485.277.131</b>    |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                    | <b>18.685.011.029</b>  | <b>18.685.011.029</b>     | <b>20.327.083.689</b>  | <b>20.327.083.689</b>     |
| - Công ty CP Bamboo Capital                       | 1.050.000.000          | 1.050.000.000             | 1.050.000.000          | 1.050.000.000             |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí thép SMC                | 17.220.432.764         | 17.220.432.764            | 17.309.432.764         | 17.309.432.764            |
| - Các nhà cung cấp khác                           | 414.578.265            | 414.578.265               | 1.967.650.925          | 1.967.650.925             |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài</b>                    | <b>325.231.273.013</b> | <b>325.231.273.013</b>    | <b>319.158.193.442</b> | <b>319.158.193.442</b>    |
| - Daewoo International Corporation (**)           | 146.068.852.149        | 146.068.852.149           | 143.341.292.300        | 143.341.292.300           |
| - Hitech Steel Enterise Ltd                       | 122.600.862.291        | 122.600.862.291           | 120.311.522.815        | 120.311.522.815           |
| - Ningbo Ningshing International Inc              | 21.420.331.834         | 21.420.331.834            | 21.020.347.606         | 21.020.347.606            |
| - Zhejiang materials Industry Internation Co.,ltd | 35.141.226.739         | 35.141.226.739            | 34.485.030.721         | 34.485.030.721            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>343.916.284.042</b> | <b>343.916.284.042</b>    | <b>339.485.277.131</b> | <b>339.485.277.131</b>    |

**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                          |          |          |                    |                    |
|--------------------------|----------|----------|--------------------|--------------------|
| Công ty CP Minh Hữu Liên | -        | -        | 600.000.000        | 600.000.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>600.000.000</b> | <b>600.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

(\*\*) Theo thỏa thuận thanh toán nợ ngày 17/8/2017 thì Daewoo International Corporation đồng ý thay đổi kế hoạch trả nợ từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027, thay vì từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 như trước đây.

| 13. Người mua trả tiền trước                            | 30/9/2017             | 01/10/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>12.141.310.556</b> | <b>10.634.298.390</b> |
| Khách hàng trong nước                                   | 1.651.217.625         | 144.205.459           |
| Công ty CP Minh Hữu Liên                                | 1.507.011.500         | -                     |
| Các khách hàng khác                                     | 144.206.125           | 144.205.459           |
| Khách hàng nước ngoài                                   | 10.490.092.931        | 10.490.092.931        |
| Long Teng Group Limited                                 | 10.409.114.420        | 10.409.114.420        |
| Các khách hàng khác                                     | 80.978.511            | 80.978.511            |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.141.310.556</b> | <b>10.634.298.390</b> |
| <b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> |                       |                       |
| Công ty CP Minh Hữu Liên                                | 1.507.011.500         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.507.011.500</b>  | <b>-</b>              |

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/10/2016            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/9/2017             |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                         |                       |                       |                          |                       |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 37.397.500.000        | -                     | 2.606.723.424            | 34.790.776.576        |
| - Thuế nhập khẩu                        | 2.388.816.313         | -                     | -                        | 2.388.816.313         |
| - Thuế TNCN                             | -                     | 230.353.020           | 229.853.020              | 500.000               |
| - Các loại thuế khác                    | -                     | 4.029.000             | 4.029.000                | -                     |
| <b>Cộng</b>                             | <b>39.786.316.313</b> | <b>234.382.020</b>    | <b>2.840.605.444</b>     | <b>37.180.092.889</b> |

| 15. Chi phí phải trả                  | 30/9/2017              | 01/10/2016             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>450.313.619.278</b> | <b>321.634.243.769</b> |
| - Chi phí lãi vay còn phải trả        | 435.669.653.844        | 299.623.826.560        |
| - Chi phí lương tháng 13 còn phải trả | 240.060.208            | 287.019.266            |
| - Lãi chậm thanh toán (*)             | 14.401.308.226         | 21.707.143.843         |
| - Chi phí khác còn phải trả           | 2.597.000              | 16.254.100             |
| <b>Cộng</b>                           | <b>450.313.619.278</b> | <b>321.634.243.769</b> |

(\*) Thay đổi lãi chậm thanh toán do được nhà cung cấp đồng ý thay đổi thời hạn trả nợ từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 thành từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027.

| 16. Phải trả khác   | 30/9/2017             | 01/10/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>53.995.946.509</b> | <b>31.612.243.745</b> |
| - Kinh phí công đoàn  | 11.862.120            | 15.673.360            |
| - Bảo hiểm bắt buộc   | 126.490.046           | 276.399.841           |
| - Lãi chậm nộp thuế   | 26.025.756.399        | 21.815.007.865        |
| - Khoản nhận đặt cọc kỳ quỹ   | 50.000.000            | -                     |
| - Khoản tiền mượn không lãi suất từ Ông Trần Xảo Cơ (Bên liên quan) | 27.780.000.000        | 9.500.000.000         |
| - Các khoản phải trả khác   | 1.837.944             | 5.162.679             |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>197.316.000</b>    | <b>197.316.000</b>    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 197.316.000           | 197.316.000           |
| <b>Cộng</b>   | <b>54.193.262.509</b> | <b>31.809.559.745</b> |
| <b>c. Phải trả khác đến các bên liên quan</b>                       |                       |                       |
| - Ông Trần Xảo Cơ   | 27.780.000.000        | 9.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>27.780.000.000</b> | <b>9.500.000.000</b>  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 17. Vay và nợ thuê tài chính  | 30/9/2017              |                           | 01/10/2016             |                           |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ (*) | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ (*) |
| <b>Ngắn hạn</b>               | <b>694.023.273.478</b> | <b>694.023.273.478</b>    | <b>708.214.369.231</b> | <b>708.214.369.231</b>    |
| - NH Malayan Banking          |                        |                           |                        |                           |
| a) BerHad                     | 13.406.704.021         | 13.406.704.021            | 25.405.745.892         | 25.405.745.892            |
| b) - NH TMCP Quốc Dân         | 192.132.331.320        | 192.132.331.320           | 192.047.288.820        | 192.047.288.820           |
| - NH TMCP Sài Gòn             |                        |                           |                        |                           |
| c) Thương Tín                 | 255.294.797.454        | 255.294.797.454           | 254.257.921.442        | 254.257.921.442           |
| - NH Đầu tư và Phát triển     |                        |                           |                        |                           |
| d) Việt Nam                   | 166.129.317.751        | 166.129.317.751           | 172.502.713.751        | 172.502.713.751           |
| e) - NH First Commercial Bank | 63.850.699.326         | 63.850.699.326            | 64.000.699.326         | 64.000.699.326            |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả      | 3.209.423.606          | 3.209.423.606             | -                      | -                         |
| <b>Dài hạn</b>                | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>        | <b>3.209.423.606</b>   | <b>3.209.423.606</b>      |
| - NH TMCP Sài Gòn             |                        |                           |                        |                           |
| f) Thương Tín                 | 3.209.423.606          | 3.209.423.606             | 3.209.423.606          | 3.209.423.606             |
| g) - Bà Lưu Lang Phương       | 500.000.000            | 500.000.000               | -                      | -                         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả      | (3.209.423.606)        | (3.209.423.606)           | -                      | -                         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>694.523.273.478</b> | <b>694.523.273.478</b>    | <b>711.423.792.837</b> | <b>711.423.792.837</b>    |

(\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty và thể hiện sự quyết tâm của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: 13%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 13.406.704.021 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân (trước đây là Ngân hàng TMCP Nam Việt) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 14%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 192.132.331.320 đồng, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195,500.00 USD tương đương 4.451.535.000 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo 08 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 255.294.797.454 đồng, bao gồm 199.249.309.242 đồng và 2,462,888.39 USD tương đương 56.045.488.202 đồng. Khoản nợ này đã quá hạn.

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/72489 ngày 16/5/2013 và phụ lục số 01/2013/PL.HĐ02/72489 ngày 30/8/2013 với tổng hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: 15-15,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với nguyên giá là 91.560.720.983 đồng, cổ phiếu, Tài sản cố định thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 166.129.317.751 đồng. Các khoản nợ này được gia hạn 84 tháng kể từ ngày 01/10/2014 theo Công văn số 0475/CV-KHDN ngày 11/6/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 và phụ lục bổ sung số ReSL-H102/143-1 ngày 26/02/2014 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba; lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 63.850.699.326 đồng. Các khoản nợ này được gia hạn 11 năm kể từ tháng 11/2016 theo hợp đồng số ReSL-H2016/174 ngày 16/01/2017 của Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2017: 16%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2017 là 3.209.423.606 đồng, được gia hạn trả hết nợ đến ngày 10/11/2017 và cũng là khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

(g) Khoản vay tiền của Bà Lưu Lang Phương theo hợp đồng vay tiền số 0120171/HĐVT/HLAC-LLP ngày 25/9/2017 với số tiền vay là: 500.000.000 đồng. Khoản vay này không có lãi suất, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 28/9/2017.

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục              | 01/10/2015               | Tăng                     | Giảm | 30/9/2016                |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|------|--------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 344.592.930.000          | -                        | -    | 344.592.930.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 140.887.786.000          | -                        | -    | 140.887.786.000          |
| Cổ phiếu quỹ           | (163.000.000)            | -                        | -    | (163.000.000)            |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 3.786.176.614            | -                        | -    | 3.786.176.614            |
| LNST chưa phân phối    | (1.043.721.850.237)      | (415.971.210.399)        | -    | (1.459.693.060.636)      |
| <b>Cộng</b>            | <b>(554.617.957.623)</b> | <b>(415.971.210.399)</b> | -    | <b>(970.589.168.022)</b> |

| Khoản mục              | 01/10/2016               | Tăng                     | Giảm | 30/9/2017                  |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|------|----------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 344.592.930.000          | -                        | -    | 344.592.930.000            |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 140.887.786.000          | -                        | -    | 140.887.786.000            |
| Cổ phiếu quỹ           | (163.000.000)            | -                        | -    | (163.000.000)              |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 3.786.176.614            | -                        | -    | 3.786.176.614              |
| LNST chưa phân phối    | (1.459.693.060.636)      | (298.396.170.694)        | -    | (1.758.089.231.330)        |
| <b>Cộng</b>            | <b>(970.589.168.022)</b> | <b>(298.396.170.694)</b> | -    | <b>(1.268.985.338.716)</b> |

**b. Cổ phiếu**

|   | 30/9/2017      | 01/10/2016     |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 67.200.000     | 67.200.000     |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 34.459.293     | 34.459.293     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 34.459.293     | 34.459.293     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | (16.300)       | (16.300)       |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | (16.300)       | (16.300)       |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -              | -              |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 34.442.993     | 34.442.993     |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 34.442.993     | 34.442.993     |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -              | -              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :                       | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

| Ngoại tệ các loại | 30/9/2017 |                   | 01/10/2016 |                   |
|-------------------|-----------|-------------------|------------|-------------------|
|                   | Số lượng  | Giá trị (VND)     | Số lượng   | Giá trị (VND)     |
| USD               | 2.021,14  | 45.840.886        | 2.166,60   | 48.233.989        |
| EUR               | -         | -                 | 165,25     | 4.120.127         |
| <b>Cộng</b>       |           | <b>45.840.886</b> |            | <b>52.354.116</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | Năm nay (Từ ngày 01/10/2016 đến 30/9/2017) | Năm trước (từ ngày 01/10/2015 đến 30/9/2016) |
|--|--|--|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>             |  |  |
| <b>a. Doanh thu</b>  |  |  |
| Doanh thu bán hàng hoá                                       | -  | 565.811.766                                  |
| Doanh thu bán thành phẩm                                     | 1.496.123.796                              | 34.393.987.495                               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                   | 15.298.136.562                             | 10.647.361.873                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.794.260.358</b>                      | <b>45.607.161.134</b>                        |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>                | <b>Năm nay</b>                             | <b>Năm trước</b>                             |
| Công ty Cổ phần Hữu Liên                                     | 9.569.453.371                              | 8.457.700.986                                |
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên                               | 1.979.013.201                              | 33.937.906.367                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.548.466.572</b>                      | <b>42.395.607.353</b>                        |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                   | <b>Năm nay</b>                             | <b>Năm trước</b>                             |
| Giá vốn hàng hoá đã bán                                      | -  | 560.041.731                                  |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                                    | 2.831.250.045                              | 55.220.395.097                               |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                                  | 17.264.144.367                             | 14.533.932.406                               |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho                   | (621.861.669)                              | 796.945.297                                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.473.532.743</b>                      | <b>71.111.314.531</b>                        |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                      | <b>Năm nay</b>                             | <b>Năm trước</b>                             |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                       | 2.227.584                                  | 4.653.569                                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | -  | 1.959.682.144                                |
| Doanh thu tài chính khác                                     | 857  | 17.647                                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.228.441</b>                           | <b>1.964.353.360</b>                         |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                  | <b>Năm nay</b>                             | <b>Năm trước</b>                             |
| Chi phí lãi vay  | 136.045.827.284                            | 95.843.003.312                               |
| Lãi chậm thanh toán (*)                                      | (7.305.835.617)                            | 7.435.917.678                                |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính                | 340.160                                    | (663.760)                                    |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay, phải trả | 7.194.060.728                              | -  |
| Chi phí tài chính khác                                       | 12.910                                     | 39.957                                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>135.934.405.465</b>                     | <b>103.278.297.187</b>                       |

(\*) Hoàn chi phí lãi chậm thanh toán do được nhà cung cấp đồng ý thay đổi thời hạn trả nợ từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 thành từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                        |                        |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>   |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 299.002.672            | 251.935.014            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác bằng tiền  | 6.390.000              | 32.012.107             |
| <b>Cộng</b>  | <b>305.392.672</b>     | <b>283.947.121</b>     |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                        |                        |
| Chi phí nhân viên  | 4.921.754.724          | 5.179.296.451          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ  | 3.202.622.409          | 3.334.316.437          |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | 126.122.549.489        | 248.491.816.985        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 678.936.081            | 636.870.614            |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác  | 5.267.087.578          | 7.830.687.664          |
| <b>Cộng</b>  | <b>140.192.950.281</b> | <b>265.472.988.151</b> |
| <b>6. Chi phí khác</b>   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng   | 8.128.536.379          | 1.875.897.239          |
| Chi phí công cụ và sửa chữa không sử dụng  | 6.837.793.663          | 726.417.000            |
| Chi phí vi phạm chậm nộp BH  | 16.258.382             | 244.788.181            |
| Chi phí lãi chậm nộp thuế  | 4.296.289.908          | 20.648.786.776         |
| Chi phí khác   | 7.500.000              | 328.446                |
| <b>Cộng</b>  | <b>19.286.378.332</b>  | <b>23.496.217.642</b>  |
| <b>7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)</b>  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ)  | (298.396.170.694)      | (415.971.210.399)      |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                      | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                      | -                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ)   | (298.396.170.694)      | (415.971.210.399)      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 34.442.993             | 34.442.993             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ)</b>   | <b>(8.663)</b>         | <b>(12.077)</b>        |
| <b>8. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (lỗ)  | (298.396.170.694)      | (415.971.210.399)      |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi  | -                      | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm                     | (298.396.170.694)      | (415.971.210.399)      |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 34.442.993             | 34.442.993             |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                      | -                      |
| Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm  | 34.442.993             | 34.442.993             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>(8.663)</b>         | <b>(12.077)</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 4.315.795.916          | 36.406.518.078         |
| Chi phí nhân công                | 5.746.416.346          | 6.253.499.503          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.382.887.787          | 13.583.599.920         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.080.126.567          | 3.946.285.721          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 131.472.842.871        | 267.959.416.135        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>149.998.069.487</b> | <b>328.149.319.357</b> |

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 30 tháng 9 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 30 tháng 9 năm 2016.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ và tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và tiền gửi) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|  | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>(VND) |
|--|---------------------------|--|
| <b>Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017</b> |                           |  |
| VND  | +200                      | (12.618.174.695)                               |
| VND  | -200                      | 12.618.174.695                                 |
| USD  | +100                      | (604.511.823)                                  |
| USD  | -100                      | 604.511.823                                    |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|                                       | Thay đổi tỷ giá<br>USD | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>(VND) |
|---------------------------------------|------------------------|--|
| Năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2017 | + 1%                   | (3.856.824.553)                                |
|                                       | - 1%                   | 3.856.824.553                                  |

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                                 | Không quá hạn         |             | Quá hạn           |                        |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|------------------------|
|                                 | không bị suy giảm     | bị suy giảm | không bị suy giảm | bị suy giảm            |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</b> |                       |             |                   |                        |
| Dưới 90 ngày                    | 75.421.978.960        | -           | -                 | -                      |
| >181 ngày                       | -                     | -           | -                 | 582.493.551.559        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>75.421.978.960</b> | -           | -                 | <b>582.493.551.559</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | -                     | -           | -                 | (549.797.696.015)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>75.421.978.960</b> | -           | -                 | <b>32.695.855.544</b>  |
| <b>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</b> |                       |             |                   |                        |
| Dưới 90 ngày                    | 98.790.880.312        | -           | -                 | -                      |
| >181 ngày                       | -                     | -           | -                 | 559.124.650.207        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>98.790.880.312</b> | -           | -                 | <b>559.124.650.207</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | -                     | -           | -                 | (423.675.146.526)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>98.790.880.312</b> | -           | -                 | <b>135.449.503.681</b> |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 9 năm 2017                              | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm           | Trên 5 năm | Tổng cộng                |
|---|--------------------------|----------------------|------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 694.023.273.478          | 500.000.000          | -          | 694.523.273.478          |
| Phải trả người bán                                    | 343.916.284.042          | -                    | -          | 343.916.284.042          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 504.309.565.787          | 197.316.000          | -          | 504.506.881.787          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.542.249.123.307</b> | <b>697.316.000</b>   | <b>-</b>   | <b>1.542.946.439.307</b> |
| Ngày 30 tháng 9 năm 2016                              | Dưới 1 năm               | Từ 1-5 năm           | Trên 5 năm | Tổng cộng                |
| Các khoản vay và nợ                                   | 708.214.369.231          | 3.209.423.606        | -          | 711.423.792.837          |
| Phải trả người bán                                    | 339.485.277.131          | -                    | -          | 339.485.277.131          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 353.246.487.514          | 197.316.000          | -          | 353.443.803.514          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.400.946.133.876</b> | <b>3.406.739.606</b> | <b>-</b>   | <b>1.404.352.873.482</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tài sản cố định làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 30 tháng 9 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                |                |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 500.000.000    | -              |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                |                |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 18.522.437.871 | 11.068.471.519 |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

| Bên liên quan                  | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch                | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) |
|--------------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên | Cùng chủ sở hữu  | Bán thành phẩm                     | 971.963.040         | 103.014.869.944                    |
|                                |                  | Cung cấp dịch vụ                   | 1.007.050.161       | -                                  |
|                                |                  | Mua nguyên liệu                    | (71.986.694)        | 264.464.124                        |
| Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên  | Công ty liên kết | Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 9.569.453.371       | (1.507.011.500)                    |
| Ông Trần Tuấn Nghiệp           | Tổng giám đốc    | Tạm ứng                            | 828.097.400         | 11.693.465.887                     |
|                                |                  | Trả trước người bán                | -                   | 12.971.000.000                     |
| Ông Trần Xảo Cơ                | Chủ tịch HĐQT    | Phải trả tiền mượn                 | (18.280.000.000)    | (27.780.000.000)                   |
|                                |                  | Trả trước người bán                | -                   | 14.186.500.000                     |
| Bà Lưu Lang Phương             | Vợ chủ tịch HĐQT | Cho vay                            | (500.000.000)       | (500.000.000)                      |
| Ban Tổng Giám đốc              |                  | Thu nhập                           | (889.481.000)       | -                                  |

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào quá trình sản xuất, cung cấp sản phẩm và dịch vụ tại một môi trường kinh tế, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

**4. Cam kết khác**

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/7/2008 giữa Công ty và Ông Trần Xảo Cơ thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 513, tờ bản đồ số 57, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.526 m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 12.971.000.000 đồng. Đến ngày 31/3/2017, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/08/2008 giữa Công ty và Ông Trần Tuấn Nghiệp thì Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 523, tờ bản đồ số 57-TL2005, phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM, diện tích là 1.669 m<sup>2</sup> với giá chuyển nhượng là 14.186.500.000 đồng. Đến ngày 31/3/2017, Công ty đã thanh toán đầy đủ số tiền trên và quyền sử dụng đất này chưa hoàn tất thủ tục đăng ký. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Cam kết hoạt động liên tục**

Đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2017, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trên Bảng cân đối kế toán (mã số 400) bị âm 1.268.985.338.716 VND và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.493.819.539.157 VND. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017 và lỗ lũy kế đến ngày 30/9/2017 lần lượt là 298.396.170.694 VND và 1.758.089.231.330 VND. Điều trên gây nên quan ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn thanh toán. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Công ty đang tiến hành đàm phán với các đối tác về việc chuyển nhượng dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên để thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

- Các khoản nợ ngắn hạn (mã số 310 trên Cân đối kế toán) tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 1.591.643.563.752 VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ nhận được sự hỗ trợ của các khách hàng và các ngân hàng, cá nhân bằng việc gia hạn thời gian trả nợ. Chi tiết như sau:

+ Daewoo International Corporation đồng ý thay đổi kế hoạch trả nợ từ ngày 30/9/2017 đến ngày 30/12/2027, thay vì từ ngày 30/8/2014 đến ngày 28/02/2020 như trước đây;

+ Cam kết trả nợ cho Hitech Steel Enterise Ltd theo kế hoạch đến tháng 12/2022;

+ Theo biên bản làm việc ngày 11/4/2017 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty CP Hữu Liên Á Châu thì Công ty sẽ tự nguyện bàn giao tài sản bảo đảm cho VAMC để VAMC thực hiện các thủ tục mua bán chuyển nhượng nhằm thu hồi nợ vay; VAMC có ý kiến sẽ làm việc với các tổ chức tín dụng về đề xuất phương án trả nợ của Công ty và VAMC sẽ chuyển tiếp các đề xuất của Công ty với các tổ chức tín dụng về phương án vay vốn thêm để tái tục hoạt động sản xuất kinh doanh có nguồn thu để trả nợ cho các nghĩa vụ nợ còn lại tại VAMC hoặc các tổ chức tín dụng.

- Trường hợp trong 12 tháng tới Công ty không huy động được nguồn vốn đầu tư hoặc tài trợ từ các nguồn tài chính khác nhau để thực hiện các hoạt động kinh doanh dở dang của mình thì tạm thời trong 12 tháng tới Công ty sẽ tiếp tục việc giãn các tiến độ triển khai thực hiện dự án hoặc tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các hoạt động phù hợp;

- Công ty đã đưa ra chủ trương, kế hoạch và thực hiện các biện pháp cắt giảm, tiết kiệm chi phí quản lý, chi phí hoạt động trong 12 tháng tới;

- Ngoài ra, Công ty cũng đang tìm kiếm các nguồn tài chính cần thiết để có thể tự trang trải được các khoản nợ khi đáo hạn.

**6. Thông tin khác**

Toàn bộ số lượng cổ phiếu của Công ty (34.459.293 cổ phiếu) đã bị hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM từ ngày 26/5/2016 theo thông báo số 510/TB-SGDHN ngày 19/5/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Thông báo số 742/TB-CNTT ngày 29/12/2014, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") đã thực hiện bán khoản nợ được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty tại Sacombank (bao gồm toàn bộ giá trị nợ gốc, nợ lãi kể cả lãi phạt và các chi phí liên quan đến khoản nợ nêu trên) đến Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC).

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 30/09/2016 phát hành tại ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Thu Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Loan

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Nghiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 52.218.933.973         | 155.747.199.643  | 10.595.804.359      | 2.740.500.273            | 810.765.000                   | 222.113.203.248 |
| Tăng do XDCB hoàn thành       | 50.964.500             | -                | -                   | -                        | -                             | 50.964.500      |
| Số dư cuối năm                | 52.269.898.473         | 155.747.199.643  | 10.595.804.359      | 2.740.500.273            | 810.765.000                   | 222.164.167.748 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 21.935.854.009         | 114.337.586.965  | 10.166.860.864      | 2.612.386.316            | 691.264.589                   | 149.743.952.743 |
| Khấu hao trong năm            | 2.527.636.353          | 11.536.262.392   | 157.357.524         | 110.572.567              | 61.619.304                    | 14.393.448.140  |
| Số dư cuối năm                | 24.463.490.362         | 125.873.849.357  | 10.324.218.388      | 2.722.958.883            | 752.883.893                   | 164.137.400.883 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                          |                               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 30.283.079.964         | 41.409.612.678   | 428.943.495         | 128.113.957              | 119.500.411                   | 72.369.250.505  |
| Số dư cuối năm                | 27.806.408.111         | 29.873.350.286   | 271.585.971         | 17.541.390               | 57.881.107                    | 58.026.766.865  |

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm tại ngày 30/9/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 102.933.544.749 đồng.

Tại ngày 30/9/2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4.753.702.516 đồng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý, cũng như toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 30/9/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng là 85.570.778.860 đồng và giá trị còn lại là 33.989.108.907 đồng.

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình cho Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên mượn đến ngày 30/9/2017 là 7.732.153.590 đồng và giá trị còn lại là 3.444.153.857 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/9/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|                                      | Giá trị ghi số           |                          |                          | Giá trị hợp lý           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 30/9/2017                | 30/9/2016                | 30/9/2017                | 30/9/2016                | 30/9/2016                |
|                                      | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Phải thu khách hàng                | 577.963.040.832          | (548.657.696.015)        | 580.869.378.921          | (422.535.146.526)        | 158.334.232.395          |
| - Phải thu khác                      | 35.943.776.576           | 1.140.000.000            | 51.415.413.287           | 1.140.000.000            | 52.555.413.287           |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.163.356.415            | -                        | 1.241.209.216            | -                        | 1.241.209.216            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>617.070.173.823</b>   | <b>(547.517.696.015)</b> | <b>633.526.001.424</b>   | <b>(421.395.146.526)</b> | <b>212.130.854.898</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay và nợ                          | 694.523.273.478          | -                        | 711.423.792.837          | -                        | 711.423.792.837          |
| - Phải trả người bán                 | 343.916.284.042          | -                        | 339.485.277.131          | -                        | 339.485.277.131          |
| - Chi phí phải trả và phải trả khác  | 504.506.881.787          | -                        | 353.443.803.514          | -                        | 353.443.803.514          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.542.946.439.307</b> | <b>-</b>                 | <b>1.404.352.873.482</b> | <b>-</b>                 | <b>1.404.352.873.482</b> |